

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ LÔ MÍT VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 78 Đường Mật Sơn P. Đông Vệ TP Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
đã được kiểm toán**



Hoàng Minh Cường

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05-08
Báo cáo kết quả kinh doanh	09
Báo cáo kết lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-21

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ LÔ MÍT VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 78 Đường Mặt Sơn P. Đông Vệ TP Thanh Hóa

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đô Lô Mít Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đô Lô Mít Việt Nam là một doanh nghiệp được thành lập theo quyết định 1167/QĐ-HĐQT ngày 26 tháng 09 năm 2007 của Công ty Cổ phần Trúc Thôn.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2801073363 ngày 01 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 23/07/2014

Vốn điều lệ của công ty là 10.000.000.000 đồng

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHÍNH:

- Khai thác, chế biến quặng Đô lô mít, thạch anh, thạch cao, cao lanh, can xít, đá vôi đá xây dựng.
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cho thuê văn phòng
- Kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ cho các ngành: Gốm sứ, vật liệu xây dựng, thép xi măng
- Dịch vụ giao nhận bốc xếp, vận chuyển, kho bãi.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của hội đồng quản trị bao gồm :

Ông Phan Hồng Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Vinh Nam	Ủy viên HĐQT
Ông Huỳnh Trung Quang	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Bảo Giang	Ủy viên HĐQT
Ông Hoàng Nghĩa Phiệt	Ủy viên HĐQT

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của ban giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Giám đốc
Ông Lê Hữu Nguyệt	Phó giám đốc

CÁC THÀNH VIÊN CỦA BAN KIỂM SOÁT BAO GỒM:

Ông Nguyễn Duy Dũng	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thu Hằng	KSV

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tài chính Kế toán và Kiểm toán VN (VNA AFC) là Công ty thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015 cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ LÔ MÍT VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 78 Đường Mật Sơn P. Đông Vệ TP Thanh Hóa

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các qui định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 01 năm 2016



NGUYỄN TUẤN ANH

**Công ty TNHH Tài chính Kế toán
và Kiểm toán VN**

30 Lê Văn An, P. Đồng Thọ TP-Thanh Hóa

Số: DD 2/2016/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Công ty CP Đô Lô Mít Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty CP Đô Lô Mít Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15/02/2016 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2015 được trình bày từ trang 5 đến trang 21 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

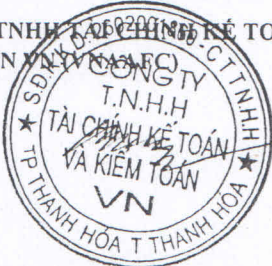
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Đô Lô Mít Việt Nam ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 01 năm 2016

**CÔNG TY TNHH TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ
KIỂM TOÁN VIỆT NAM (CT TNHH T.C.K.T.VN)**



Hoàng Minh Tường

Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHNKT số: 0318-2013-143-1

Nguyễn Thị Tâm

Kiểm toán viên

**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0585-2013-143-1**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mô số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.664.889.325	3.114.447.521
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		369.780.692	617.530.624
1	Tiền	111	VI.1	369.780.692	617.530.624
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.557.104.915	1.754.012.367
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	2.041.430.930	2.375.269.933
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.157.225.450	1.057.225.450
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	38.605.465	1.673.914
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.680.156.930)	(1.680.156.930)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		372.020.776	403.590.463
1	Hàng tồn kho	141	VI.7	372.020.776	403.590.463
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		365.982.942	339.314.067
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		122.482.598	152.242.723
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	VI.17b	10.071.344	10.071.344
4	Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	233.429.000	177.000.000
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.836.020.552	4.302.865.444
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3b	-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	-	-
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		1.508.296.629	1.531.859.528
1	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1.064.702.768	1.088.265.667
-	Nguyên giá	222		2.512.460.049	2.598.153.593
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.447.757.281)	(1.509.887.926)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

-	Nguyên giá	225	-	-	
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-	
3	Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	443.593.861	443.593.861
-	Nguyên giá	228		604.192.326	604.192.326
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(160.598.465)	(160.598.465)
III	Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	2.820.150.729	2.754.690.870
1	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	VI.8a		-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	2.820.150.729	2.754.690.870
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		1.507.573.194	16.315.046
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	1.507.573.194	16.315.046
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3.	Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270= 100+200)		270		8.500.909.877	7.417.312.965

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ LÔ MÍT VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 78 Đường Mặt Sơn P. Đông Vệ TP Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.114.578.585	356.136.706
I	Nợ ngắn hạn	310		2.114.578.585	356.136.706
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	240.392.834	307.428.800
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3	Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	103.738.713	27.000.973
4	Phải trả người lao động	314		17.447.038	20.264.709
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	118.000.000	-
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn				
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	1.635.000.000	1.442.224
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		-	-
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		-	-
1	Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24	-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23	-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.386.331.292	7.061.176.259
I	Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	6.386.331.292	7.061.176.259
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.000.000.000	10.000.000.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		200.000.000	200.000.000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	VI.26	-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ LÔ MÍT VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 78 Đường Mật Sơn P. Đông Vệ TP. Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(3.813.668.708)	(3.138.823.741)
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	-
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	-	-
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1	Nguồn kinh phí	431 VI.28	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn		440	8.500.909.877	7.417.312.965

Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐẶNG THANH VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THANH VÂN



NGUYỄN TUẤN ANH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3.348.746.328	75.471.661.784
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.348.746.328	75.471.661.784
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.422.817.088	73.377.480.588
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.925.929.240	2.094.181.196
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3.185.697	10.468.263
7 Chi phí tài chính	22	VII.5	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8 Chi phí bán hàng	25	VII.8	1.394.504.509	1.586.492.028
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1.134.313.655	718.763.236
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(599.703.227)	(200.605.805)
11 Thu nhập khác	31	VII.6	13.000.000	8.507.500
12 Chi phí khác	32	VII.7	88.141.740	1.210.580
13 Lợi nhuận khác	40		(75.141.740)	7.296.920
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(674.844.967)	(193.308.885)
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	-	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(674.844.967)	(193.308.885)
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

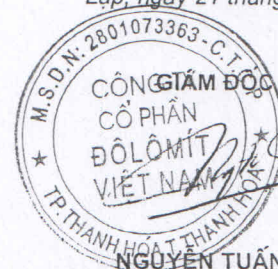
Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐẶNG THANH VĂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐẶNG THANH VĂN



NGUYỄN TUẤN ANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4 041 759 968	82 505 838 560
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-3 027 215 406	-82 023 813 694
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	- 342 186 628	- 334 540 231
4. Tiền lãi vay đã trả	04		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2 645 290 666	4 954 348 400
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-3 515 239 671	-4 616 851 802
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	- 197 591 071	484 981 233
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	- 65 459 859	- 50 000 000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	13 000 000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-1 300 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1 306 698 486
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2 300 998	3 769 778
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 50 158 861	- 39 531 736
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	- 247 749 932	445 449 497
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	617 530 624	172 081 127
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	369 780 692	617 530 624

Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐẶNG THANH VÂN

ĐẶNG THANH VÂN



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đô Lô Mít Việt Nam là một doanh nghiệp được thành lập theo quyết định 1167/QĐ-HĐQT ngày 26 tháng 09 năm 2007 của Công ty Cổ phần Trúc Thôn.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2801073363 ngày 01 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 23/07/2014

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

Vốn điều lệ của công ty là 10.000.000.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh chính:

Vốn điều lệ của công ty là 10.000.000.000 đồng

- Kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ cho các ngành : gốm , sứ, VLXD, thép, xi măng
- Cho thuê văn phòng, kho bãi
- Dịch vụ giao nhận, bốc xếp, vận chuyển
- Sản xuất vật liệu xây dựng
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại
- Khai thác và thu gom than cứng, than non
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh

4. Chu kỳ SX kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Công ty CP Đolômít Việt Nam tại Ninh Bình

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận vào khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các doanh nghiệp phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm	Đầu năm
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	18.767.337	38.871.091
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	351.013.355	578.659.533
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	369.780.692	617.530.624
02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm	Đầu năm
a/ Chứng khoán kinh doanh	-	-
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
Cộng	-	-
03. Phải thu khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn	361.274.000	2.375.269.933
- Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	361.274.000	
b/ Phải thu khách hàng dài hạn	1.680.156.930	
1. Công ty TNHH Phân bón Sông Lam	23.740.000	
2. Công ty TNHH Sứ Tây Sơn	64.851.380	
3. Công ty cổ phần Gang thép Thanh Hóa	322.879.043	
4. Công ty cổ phần Gang Vạn Lợi	1.268.686.507	
c/ Phải thu khách hàng là các bên có liên quan		
Cộng	2.041.430.930	2.375.269.933
04. Phải thu khác	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	38.605.465	1.673.914
Dư nợ TK 138	36.331.824	
Dư nợ TK 338	2.273.641	1.673.914
Cộng	38.605.465	1.673.914

b/ Dài hạn

06. Nợ xấu

Đối tượng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
1. Công ty TNHH Phân bón Sông Lam	23.740.000	0	23.740.000	0
2. Công ty TNHH Sứ Tây Sơn	64.851.380	0	64.851.380	0
3. Công ty cổ phần Gang thép Thanh Hóa	322.879.043	322.879.043	322.879.043	322.879.043
4. Công ty cổ phần Gang Vạn Lợi	1.268.686.507	1.160.384.000	1.268.686.507	1.160.384.000
Tổng cộng giá trị các khoản phải thu	1.680.156.930	1.483.263.043	1.680.156.930	1.483.263.043

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

07. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng		
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	- 11.919.507		11.919.507	
- Công cụ, dụng cụ trong kho	- 554.426		554.426	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm tồn kho	- 147.372.093		149.909.562	
- Hàng hóa tồn kho	- 212.174.750		241.206.968	
- Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
	-	-	-	-
Cộng	- 372.020.776		403.590.463	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 12.473.933 đ
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :Không

08. Tài sản dở dang dài hạn

a/ CPSXKD dở dang dài hạn

b/ Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết các công trình đang đầu tư XD:

	Cuối năm	Đầu năm
2.820.150.729		2.754.690.870
+ Thi công thăm dò mỏ Ninh Bình	2.269.363.637	2.269.363.637
+ Lập đề án khai thác và xin giấy phép thăm dò	136.190.000	136.190.000
+ Thăm tra hạng mục dự án đầu tư , dự toán xây dựng Mỏ Ninh Bình	22.727.273	22.727.273
+ Chi phí Ban quản lý dự án	276.409.960	276.409.960
+ Lệ phí nộp tiền cấp giấy phép khai thác khoáng sản	50.000.000	50.000.000
+ Lệ phí đo đạc đất Mỏ Ninh Bình	65.459.859	
Cộng	2.820.150.729	2.754.690.870

09. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ HH						2.598.153.593
1. Số dư đầu năm	1.527.850.039	332.106.618	738.196.936	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	85.693.544
3. Số giảm trong năm	-	85.693.544	-	-	-	2.512.460.049
4. Số cuối năm	1.527.850.039	246.413.074	738.196.936	-	-	
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						1.509.887.926
1. Số dư đầu năm	877.080.746	298.932.015	333.875.165	-	-	23.562.899
2. Số tăng trong năm	10.366.343	-	13.196.556	-	-	85.693.544
3. Số giảm trong năm	-	85.693.544	-	-	-	1.447.757.281
4. Số cuối năm	887.447.089	213.238.471	347.071.721	-	-	
III. Giá trị còn lại						1.088.265.667
1. Tại ngày đầu năm	650.769.293	33.174.603	404.321.771	-	-	1.064.702.768
2. Tại ngày cuối năm	640.402.950	33.174.603	391.125.215	-	-	

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Phát minh, bằng sáng chế	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ HH				604.192.326	604.192.326
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	604.192.326	604.192.326
4. Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế				160.598.465	160.598.465
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	160.598.465	160.598.465
4. Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại				443.593.861	443.593.861
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	443.593.861	443.593.861
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ dụng cụ xuất dùng < 12 tháng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

Cuối năm

Đầu năm

6.315.046

6.315.046

b/ Dài hạn	1.507.573.194	10.000.000
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	1.507.573.194	
+ Công cụ dụng cụ xuất dùng > 12 tháng	34.900.194	6.315.046
+ Sửa chữa xe ô tô con	24.905.000	
+ Cấp quyền khai thác mỏ Ninh Bình 2014+2015	1.437.768.000	
+ Thuê tư vấn luật về thu hồi đất tại Thanh Hóa	10.000.000	10.000.000
Cộng	1.507.573.194	16.315.046

14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	233.429.000	177.000.000
Tạm ứng	233.429.000	177.000.000
Cộng	233.429.000	177.000.000
b/ Dài hạn		

16. Phải trả cho người bán	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả cho người bán	240.392.834	307.428.800
a/ Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty Cp Đông á	106.068.414	103.539.400
- Ga Bỉm Sơn	-	9.900.000
- Công ty TNHH 1 thành viên Ninh Anh Anh	-	103.239.400
- DN Xây dựng và VLXD Xuân Học	36.905.000	90.750.000
- Công ty TNHH MTV Trung Thanh	97.419.420	
- Chi nhánh vận tải đường sắt Bỉm Sơn		
Cộng	240.392.834	307.428.800

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
a/ Phải nộp				
- Thuế GTGT	12.024.870			12.024.870
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	600.000	3.800.000	4.400.000	
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	14.376.103	119.124.500	117.514.000	15.986.603
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.510.495.240	1.434.768.000	75.727.240
(Cấp quyền khai thác)				
Cộng	27.000.973	1.636.419.740	1.559.682.000	103.738.713
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.071.344			10.071.344
Cộng	10.071.344			10.071.344

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
CP trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác (thù lao HĐQT, BKS chưa chi)	118.000.000	

Cộng	118.000.000	-
b/ Dài hạn		
19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn		1.442.224
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải nộp khác (thu CP chưa tăng vốn)	1.635.000.000	
Cộng	1.635.000.000	1.442.224
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải nộp khác		

25. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	7	8	
Số dư đầu năm trước	10.000.000.000	200.000.000			(2.942.031.173)		7.257.968.827
Tăng vốn năm trước					-	-	-
Lãi trong năm trước					-	-	-
Tăng khác							-
Giảm vốn trong năm trước							-
Lỗ trong năm trước					(196.792.568)		(196.792.568)
Giảm khác							-
Số dư đầu năm nay	10.000.000.000	200.000.000			(3.138.823.741)		7.061.176.259
Tăng vốn trong kỳ					-	-	-
Lãi trong kỳ					-	-	-
Tăng khác							-
Giảm vốn trong kỳ							-
Lỗ trong kỳ					(674.844.967)		(674.844.967)
Giảm khác							-
- Số dư cuối năm nay	10.000.000.000	200.000.000	-	-	(3.813.668.708)	-	6.386.331.292

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn góp của Công ty mẹ	-	
Vốn góp của các đối tượng khác		
- Do pháp nhân nắm giữ	4.900.000.000	4.900.000.000
Chi tiết: Tổng công ty thép Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty CP Trúc Thôn	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty Viễn Thiên	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Nhân Lạc	2.000.000.000	2.000.000.000
- Do cá nhân nắm giữ	5.100.000.000	5.100.000.000
Chi tiết cá nhân nắm giữ trên 5% vốn cổ phần		
Đặng Trần Hiếu	1.900.000.000	1.900.000.000
Huỳnh Trung Quang	1.000.000.000	1.000.000.000
Phan Hồng Hải	725.000.000	725.000.000
Hoàng Nghĩa Phiệt	500.000.000	500.000.000
Các cá nhân còn lại	975.000.000	975.000.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và P.phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	10.000.000.000	10.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000
	Năm nay	Đầu năm

d) Các quỹ của công ty

- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a/ TS thuê ngoài

b/ TS nhận giữ hộ

c/ Ngoại tệ

d/ Kim khí quỹ, đá quỹ

đ/ Nợ khó đòi đã xử lý : Tổng số 20.079.021 đồng

Gồm : 1/ Lê Minh Thiện (thuê gia công bột đá từ năm 2005 không thanh toán, không tìm được để đối chiếu và đòi nợ)
với số tiền 8.190.000

2/ Lê Thiện Hanh là công nhân cũ của công ty : thuê máy gặt từ năm 2002 sau đó nghỉ chế độ 41 năm 2005, không tìm được để thu hồi nợ số tiền là : 5.403.464 đ

3/ Quỹ xã hội từ thiện : Công ty ứng trước nộp về Công ty Trúc Thôn từ năm 2005-2006, sau đó không thu được của người lao động vì thời điểm thu số lao động của Công ty đã nghỉ chế độ 41 gần hết do năm đó dừng khai thác mỏ,

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Doanh thu bán hàng	3.310.564.512	75.422.570.876
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.181.816	49.090.908
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	<u>3.348.746.328</u>	<u>75.471.661.784</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.420.279.619	73.368.599.447
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.537.469	8.881.141
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>1.422.817.088</u>	<u>73.377.480.588</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.185.697	10.468.263
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u>3.185.697</u>	<u>10.468.263</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán tiền trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ do bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ LÔ MÍT VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 78 Đường Mặt Sơn P. Đông Vệ TP Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Cộng		
6. Thu nhập khác	Năm 2015	Năm 2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	13.000.000	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		8.507.500
Cộng	13.000.000	8.507.500
7. Chi phí khác	Năm 2015	Năm 2014
- GTCL TSCĐ và Cp thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại TS		
- Các khoản bị phạt	75.727.240	1.210.580
- Các khoản khác (truy thu thuế đất năm 2013,2014)	12.414.500	
Cộng	88.141.740	1.210.580
8. Chi phí bán hàng và CPQLDN		
a/ Các khoản CPQLDN phát sinh trong kỳ		
- Tiền lương nhân viên quản lý	371.766.698	308.368.942
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	73.908.657	110.426.431
- Thuê đất 2015	106.710.000	
- Thù lao HĐQT, ban kiểm soát	168.000.000	6.000.000
- Các khoản chi phí khác	413.928.300	293.967.863
Cộng	1.134.313.655	718.763.236
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Năm 2015	Năm 2014
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng hoá	1.383.679.763	1.584.764.590
- Các chi phí khác	10.824.746	1.727.438
Cộng	1.394.504.509	1.586.492.028
c/ Các khoản ghi giảm CP Bán hàng và CPQLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP, HH		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2015	Năm 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.093.000	33.022.036
- Chi phí nhân công	371.766.698	460.031.627
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.562.899	38.832.724
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.534.911.078	1.628.998.892
- Chi phí khác bằng tiền	556.484.489	235.606.239
Cộng	2.528.818.164	2.396.491.518
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		

Cộng

-

-

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác: Không
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 5- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán của Công ty TNHH Tài chính kế toán và kiểm toán VN và đã được phân loại để so sánh.

- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU**ĐẶNG THANH VÂN****KẾ TOÁN TRƯỞNG****ĐẶNG THANH VÂN**